TỈNH ỦY - UBND TỈNH ĐẮK LẮK
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC VIÊN LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH HỆ KHÔNG TẬP TRUNG, KHÓA HỌC 2019 - 2020, MỞ TẠI HUYỆN KRÔNG PẮC

Thi phần I.1: Những vấn đề cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lê Nin

Ngày thi: 07 tháng 10 năm 2019; Thời gian làm bài: ...180 phút

Địa điểm thi : Trung tâm BDCT huyện Krông Pắc

SBD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
01	Phạm Thị Ngọc	Ánh	04/9/1989	02		20	7,25	Bảy, hai năm
02	Dương Kim	Bảo	01/01/1974	02		16	7,25	Bảy, hai năm
03	Lâm Văn	Chung	07/10/1980	02		4	7,0	Bảy
04	Phạm Văn	Chương	19/8/1968	01		71	7,25	Bảy, hai năm
05	Lê Ngọc	Chương	10/10/1974	02		55	6,5	Sáu, năm
06	Huỳnh Thị	Đào	26/05/1986	03		36	7,25	Bảy, hai năm
07	Nguyễn Thị	Dung	09/01/1969	02		78	6,75	Sáu, bảy năm
08	Trần Hùng	Dũng	24/7/1974	02		68	6,75	Sáu, bảy năm
09	Văn Công	Dũng	25/6/1980	02		77	6,75	Sáu, bảy năm
10	Ngô Quốc	Duy	02/09/1986	02		14	7,25	Bảy, hai năm
11	Lê Danh	Giáp	25/08/1984	02		30	7,75	Bảy, bảy năm
12	Hoàng Thị	Hảo	23/10/1982	03		33	7,75	Bảy, bảy năm
13	Lê Thị	Hoa	19/12/1985	03		7	8,0	Tám
14	Nguyễn Thị	Hòa	22/12/1987	02		53	6,75	Sáu, bảy năm
15	Võ Đức	Hòa	04/04/1979	02		65	6,5	Sáu, năm
16	Trịnh Phúc	Hòa	11/7/1976	02		72	6,75	Sáu, bảy năm
17	Trần Quốc	Hoan	17/12/1981	02		67	6,5	Sáu, năm
18	Nguyễn Huy	Hoàng	01/3/1972	03		27	7,5	Bảy, năm

SBD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
19	Nguyễn Thị	Hồng	18/11/1969	02		10	7,0	Bảy
20	Ai	Hồng	16/3/1986	02		25	7,5	Bảy, năm
21	Nguyễn Thị	Huệ	19/2/1969	02		6	8,0	Tám
22	Huỳnh Văn	Hùng	27/01/1963	02		34	7,0	Bảy
23	Nguyễn Khắc	Hùng	01/11/1971	02		13	7,5	Bảy, năm
24	Nguyễn Thị Thu	Hương	03/7/1978	02		32	7,25	Bảy, hai năm
25	Nhâm Thị Thanh	Hương	20/10/1978	02		60	7,0	Bảy
26	Hồ Quang	Huy	20/6/1983	02		50	7,5	Bảy, năm
27	Nguyễn Bình	Huy	15/10/1980	02		70	6,75	Sáu, bảy năm
28	Nguyễn Thị Mai	Ka	06/01/1986	02		69	6,75	Sáu, bảy năm
29	H' Bách Niê	Kđăm	01/06/1982	2		75	6,75	Sáu, bảy năm
30		Khêt	02/4/1985	02		28	7,0	Bảy
31	Triệu Thị Thúy	Kiều	09/12/1988	02		49	7,75	Bảy, bảy năm
32	Bùi Thị	Kim	15/5/1974	02		9	7,5	Bảy, năm
33	Nguyễn Thị	Lanh	07/01/1984	03		14	7,75	Bảy, bảy năm
34	Lê Xuân	Lập	15/01/1976	03		2	7,5	Bảy, năm
35	Nguyễn Thị	Liệu	06/8/1971	02		5	7,25	Bảy, hai năm
36	Trần Văn	Linh	08/4/1974	02		19	7,5	Bảy, năm
37	Nguyễn Thị Cẩm	Loan	19/4/1985	02		44	7,5	Bảy, năm
38	Võ Thanh	Lộc	10/01/1982	02		1	7,75	Bảy, bảy năm
39	Phạm Quang	Minh	21/9/1986	02		42	8,0	Tám
40	Võ Văn	Minh	30/03/1975	02		59	7,25	Bảy, hai năm
41	Nguyễn Thị	Minh	02/8/1985	02		25	7,75	Bảy, bảy năm

SBD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
42	Y Grik	Mlô	02/02/1984	02		24	10	Bảy
43	Trần Xuân	Nghĩa	13/4/1986	02		64	10	Bảy
44	Đặng Thị Thanh	Nhàn	26/3/1980	02		18	9,25	Bảy, hai năm
45	Hồ Văn	Nhân	01/01/1986	02		62	6,25	Sáu, hai năm
46	Dương Thùy	Nhạn	11/4/1978	02		22	9,25	Bảy, hai năm
47	Hùng Trịnh Minh	Nhật	28/3/1987	03		8	8,0	Tám
48	H Ma Đa La	Niê	19/4/1993	03		38	7,75	Bảy, bảy năm
49	Lý Thị	Nương	04/4/1988	02		23	8,0	Tám
50	Trần Đức	Phong	10/11/1978	02		37	9,25	Bảy, hai năm
51	Nguyễn Hữu	Sơn	16/6/1974	02		35	10	Bảy
52	Nguyễn Thị Thu	Sương	10/10/1971	02		57	9,25	Bảy, hai năm
53	Nguyễn Thành	Tân	06/6/1979	02		51	9,5	Bảy, năm
54	Nguyễn Tất	Thắng	29/5/1970	02		12	9,25	Bảy, hai năm
55	Phan Thị	Thanh	07/6/1977	02		39	9,25	Bảy, hai năm
56	Nguyễn Trung	Thành	30/5/1971	02		73	10	Bảy
57	Hồ	Thành	04/04/1969	02		54	6,25	Sáu, hai năm
58	Nguyễn Trung	Thành	28/10/1981	03		74	9,25	Bảy, hai năm
59	Nguyễn Thị	Thìn	24/4/1976	02		100	9,75	Bảy, bảy năm
60	Nguyễn Hữu	Thủy	10/3/1977	02		63	9,25	Bảy, hai năm
61	Phan Thị Mỹ	Tiên	17/9/1996	02		48	9,25	Bảy, hai năm
62	Võ Hữu	Tín	20/8/1984	02		29	10	Bảy
63	Võ Thị Bích	Trâm	20/6/1991	03		66	9,25	Bảy, hai năm
64	Hồ Thị Thùy	Trâm	19/7/1985	02		17	9,5	Bảy, năm

SBD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
65	Nguyễn Thị Thu	Trang	14/9/1984	03		31	8,0	Tám
66	Hoàng Hải	Triều	09/10/1969	02		3	7,0	Bảy
67	Võ Hữu	Trung	02/8/1989	02		21	7,25	Bảy, hai năm
68	Lê Thanh	Trung	17/06/1986	03		26	7,5	Bảy, năm
69	Cao Văn	Tụ	10/5/1968	02		41	8,25	Tám, hai năm
70	Đặng Hữu	Tự	02/5/1979	02		45	7,5	Bảy, năm
71	Trịnh Xuân	Tuấn	20/12/1975	02		56	6,75	Sáu, bảy năm
72	Đào Hữu	Tùng	11/4/1965	02		47	7,5	Bảy, năm
73	Phùng Thị Ánh	Tuyết	30/01/1974	02		52	7,5	Bảy, năm
74	Trần Thị Thu	Vân	10/02/1981	02		76	6,75	Sáu, bảy năm
75	Nguyễn Văn	Việt	24/7/1987	02		66	7,5	Bảy, năm
76	Trần Thị	Xuân	28/10/1976	02		23	7,75	Bảy, bảy năm
77	Nguyễn Thành	Xuân	25/3/1986	02		58	7,0	Bảy
78	Trần Ngọc	Yên	23/01/1984	02		61	6,5	Sáu, năm

Tổng số: 165 tờ/ 78 bài

GIÁM THỊ 1

Nguyễn Văn Sường

GIÁM THỊ 2

Đoàn Thị Mai

Ngày 21 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI KIỂM TRA VÀO PHÁCH VÀ ĐIỂM

Nguyễn Văn Sường

Ngày 16 tháng 11 năm 2019

NGƯỜI VÀO ĐIỂM

Đoàn Thị Mai

BAN GIÁM HIỆU

ThS. Ngô Sáu

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT & NCKH

Ngô Hoàn Thu

TRƯỞNG KHOA